

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 005/VCF/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Sau đây viết tắt là ("VCF")

Địa chỉ: Lô đất số C.I.III - 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: (0251) 383 6554 Fax: (0251) 383 6108

Mã số doanh nghiệp: 3600261626

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: được thay thế bởi Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm BRCGS số 381A1810005 và Giấy chứng nhận này được cập nhật theo từng thời điểm.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: LON KIM LOẠI ĐỰNG THỰC PHẨM

2. Thành phần:

- Thân lon: bằng thiếc, mặt trong phủ epoxy phenoic
- Nắp giạt: gắn liền với thân lon, bằng nhôm/ thiếc, mặt trong phủ epoxy
- Nắp trên (nắp vụn): bằng thiếc, bên trong là gioăng PE/ PP (gioăng là phần tiếp xúc với thực phẩm)
- Nắp dưới: bằng thiếc, có van thông khí.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 3 năm kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Thông số kỹ thuật: lon có đường kính ngoài $(90 \pm 0,3)$ mm; đường kính trong: $(79 \pm 0,3)$ mm; chiều cao: $(145 \pm 0,3)$ mm.

Hoặc các thông số kỹ thuật khác tùy theo nhu cầu của khách hàng.

Bản tự công bố này được đăng tải tại website: www.vinacafebienhoa.com

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



[Handwritten signature]

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong thùng carton, bao bì đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm của Bộ Y tế.

- Quy cách đóng gói: tùy theo kiểu dáng, kích thước, khối lượng lon/ nắp và tùy theo nhu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Dalian Wipac International Trading Co., Ltd.

Địa chỉ: Rm3-502, No.52 Qiancheng Street, Ganjingzi District, Dalian 116000, China (Trung Quốc)

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm (đính kèm Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu và mức công bố)

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. QCVN 12-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, được ban hành kèm theo Thông tư số 34/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
2. QCVN 12-3:2011/BYT quy định yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, được ban hành theo Thông tư số 34/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Đồng Nai, ngày 24 tháng 4 năm 2026



Bản tự công bố này được đăng tải tại website: www.vinacafebienhoa.com

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



Phụ lục

DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ

Đính kèm bản tự công bố số 005/VCF/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA	NHÓM SẢN PHẨM BAO BÌ, DỤNG CỤ BẰNG KIM LOẠI, NHỰA TỔNG HỢP TIẾP XÚC TRỰC TIẾP VỚI THỰC PHẨM	Số TCCS 01:2026/MS303
	LON KIM LOẠI ĐỰNG THỰC PHẨM	Có hiệu lực kể từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố và/hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: rắn, thông số kỹ thuật tùy thuộc vào yêu cầu của khách hàng.
- Màu sắc: màu kim loại đặc trưng.

2. Các yêu cầu kỹ thuật

2.1. Thân lon, nắp giạt và nắp dưới: theo QCVN 12-3:2011/BYT quy định yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm được ban hành theo Thông tư số 34/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế, cho nhóm bao bì không dùng để chứa đựng đồ uống có cồn.

Thử thôi nhiễm			
Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
Arsen	60°C trong 30 phút ^[5]	Nước ^[3]	0,2 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Dung dịch acid citric 0,5% ^[4]	
Cadimi	60°C trong 30 phút ^[5]	Nước ^[3]	0,1 µg/ml
	60°C trong 30 phút	Dung dịch acid citric 0,5% ^[4]	
Chì	60°C trong 30 phút ^[5]	Nước ^[3]	0,4 µg/ml

Bản tự công bố này được đăng tải tại website: www.vinacafebienhoa.com

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



	60°C trong 30 phút	Dung dịch acid citric 0,5% ^[4]	
Phenol	60°C trong 30 phút ^[5]	Nước	5 µg/ml ^[8]
Formaldehyd			Âm tính ^[8]
Cặn khô	25°C trong 1 giờ	Heptan ^{[1], [6]}	30 µg/ml ^[8]
	60°C trong 30 phút	Ethanol 20% ^[2]	
	60°C trong 30 phút ^[5]	Nước ^{[3], [7]}	
		Acid acetic 4% ^[4]	
Epichlorohydrin	25°C trong 2 giờ	Pentan	0,5 µg/ml ^{[8], [9]}
Vinylchlorid	Không quá 5°C trong 24h	Ethanol 20%	0,05 µg/ml ^[8]

Ghi chú

^[1] Mẫu dùng để chứa đựng chất béo, dầu ăn và thực phẩm chứa chất béo.

^[2] Mẫu dùng để chứa đựng đồ uống có cồn.

^[3] Mẫu dùng để chứa đựng thực phẩm có độ pH lớn hơn 5.

^[4] Mẫu dùng để chứa đựng thực phẩm có độ pH nhỏ hơn hoặc bằng 5.

^[5] Đối với dụng cụ sử dụng ở nhiệt độ lớn hơn 100°C điều kiện ngâm 95°C trong 30 phút.

^[6] Hàm lượng cặn khô không quá 90 µg/ml trong trường hợp mẫu là đồ hộp đã được phủ bên trong một lớp phủ có nguyên liệu chính là các loại dầu tự nhiên hoặc chất béo và hàm lượng của kẽm oxyd trong lớp phủ lớn hơn 3%.

^[7] Số lượng một chất hòa tan trong cloroform (giới hạn đến 30µg/ml hoặc ít hơn) được xác định khi một mẫu có thể được sử dụng tương tự như ^[6] và số lượng vượt quá 30µg/ml.

^[8] Không áp dụng đối với các bao bì, dụng cụ kim loại không phủ 1 lớp nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

^[9] Dung dịch rửa giải đã được cô đặc 5 lần, mặc dù nồng độ trong dung dịch rửa giải không quá 25µg/ml.

2.2. Nắp trên (nắp vặn): theo QCVN 12-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm, được ban hành kèm theo Thông tư số 34/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế, đối với bao bì, dụng cụ từ nhựa Polyethylen và Polypropylen (PE và PP), cho nhóm bao bì không dùng để chứa đựng đồ uống có cồn.

Bản tự công bố này được đăng tải tại website: www.vinacafebienhoa.com

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



(Handwritten signature)

2.2.1. Thử vật liệu

STT	Chỉ tiêu kiểm tra	Giới hạn tối đa
1	Chì	100 µg/g
2	Cadmi	100 µg/g

2.2.2. Thử thôi nhiễm

STT	Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm thôi	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn tối đa
1	Kim loại nặng	60 ⁰ C trong 30 phút ^[7]	Acid acetic 4%	1 µg/ml
2	Lượng KMnO ₄ sử dụng ^[1]	60 ⁰ C trong 30 phút ^[7]	Nước	10 µg/ml
3	Cặn khô	25 ⁰ C trong 1 giờ	Heptan ^[3]	30 µg/ml
		60 ⁰ C trong 30 phút	Ethanol 20% ^[4]	30 µg/ml
		60 ⁰ C trong 30 phút ^[7]	Nước ^[5]	
			Acid acetic 4% ^[6]	

Ghi chú

[1] Ngoại trừ bao bì, dụng cụ có thành phần chính là nhựa Phenol, nhựa Melamin và nhựa Ure.

[3] Áp dụng với bao bì, dụng cụ chứa đựng chất béo, dầu ăn và thực phẩm chứa chất béo.

[4] Áp dụng với bao bì, dụng cụ chứa đựng đồ uống có cồn.

[5] Áp dụng với bao bì, dụng cụ chứa đựng thực phẩm có độ pH lớn hơn 5.

[6] Áp dụng với bao bì, dụng cụ chứa đựng thực phẩm có độ pH nhỏ hơn hoặc bằng 5.

[7] Áp dụng với dụng cụ sử dụng ở nhiệt độ lớn hơn 100⁰C và điều kiện ngâm là 95⁰C trong 30 phút.



Bản tự công bố này được đăng tải tại website: www.vinacafebienhoa.com

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



ĐỰ THẢO NHÃN PHỤ SẢN PHẨM (Phiên bản 1)

LON KIM LOẠI ĐỰNG THỰC PHẨM

Thành phần:

- Thân lon: bằng thiếc, mặt trong phủ epoxy phenolic
- Nắp giạt: gắn liền với thân lon, bằng nhôm/ thiếc, mặt trong phủ epoxy
- Nắp trên (nắp vụn): bằng thiếc, bên trong là gioăng PE/ PP (gioăng là phần tiếp xúc với thực phẩm)
- Nắp dưới: bằng thiếc, có van thông khí.

Thông số kỹ thuật: lon có đường kính ngoài ($90 \pm 0,3$) mm; đường kính trong: ($79 \pm 0,3$) mm; chiều cao: ($145 \pm 0,3$) mm.

Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đựng thực phẩm.

Hướng dẫn bảo quản: bảo quản nơi sạch, khô ráo, thoáng mát; tránh ánh nắng trực tiếp, nhiệt độ 5°C đến 40°C , độ ẩm tương đối 30 % đến 80 %.

Thông tin cảnh báo: tránh làm rơi hoặc va đập mạnh.

Nhập khẩu bởi: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Địa chỉ: Lô đất số C.I.III - 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Sản xuất bởi: Dalian Wipac International Trading Co., Ltd.

Địa chỉ: Rm3-502, No.52 Qiancheng Street, Ganjingzi District, Dalian 116000, China (Trung Quốc)

Xuất xứ: Trung Quốc

TCCS 01:2026/MS303

Đáp ứng quy định Việt Nam. Không phù hợp để thương mại ở các quốc gia có quy định phụ gia, an toàn thực phẩm khác với Việt Nam.

GHI CHÚ: NHÃN THÙNG ĐỰNG THÂN LON, NẮP GIẠT VÀ NẮP TRÊN (NẮP VẠN)

07-04-2026

16 APR 2026



DỰ THẢO NHÃN SẢN PHẨM

(Phiên bản 1)

LON KIM LOẠI ĐỰNG THỰC PHẨM

Thành phần:

- Thân lon: bằng thiếc, mặt trong phủ epoxy phenolic
- Nắp giạt: gắn liền với thân lon, bằng nhôm/ thiếc, mặt trong phủ epoxy
- Nắp trên (nắp vặn): bằng thiếc, bên trong là gioăng PE/PP (gioăng là phần tiếp xúc với thực phẩm)
- Nắp dưới: bằng thiếc, có van thông khí.

Thông số kỹ thuật: lon có đường kính ngoài $(90 \pm 0,3)$ mm; đường kính trong: $(79 \pm 0,3)$ mm; chiều cao: $(145 \pm 0,3)$ mm.

Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đựng thực phẩm.

Hướng dẫn bảo quản: bảo quản nơi sạch, khô ráo, thoáng mát; tránh ánh nắng trực tiếp, nhiệt độ 5 °C đến 40 °C, độ ẩm tương đối 30 % đến 80 %.

Thông tin cảnh báo: tránh làm rơi hoặc va đập mạnh.

Nhập khẩu bởi: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Địa chỉ: Lô đất số C.I.III - 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Sản xuất bởi: Dalian Wipac International Trading Co., Ltd.

Địa chỉ: Rm3-502, No.52 Qiancheng Street, Ganjingzi District, Dalian 116000, China (Trung Quốc)

Xuất xứ: Trung Quốc

TCCS 01:2026/MS303

Đáp ứng quy định Việt Nam. Không phù hợp để thương mại ở các quốc gia có quy định phụ gia, an toàn thực phẩm khác với Việt Nam.

GHI CHÚ: NHÃN THÙNG ĐỰNG NẮP DƯỚI

16 APR 2026

07 -04- 2026



ĐỰ THẢO NHÃN SẢN PHẨM

(Phiên bản 2)

LON KIM LOẠI ĐỰNG THỰC PHẨM

Thành phần:

- Thân lon: bằng thiếc, mặt trong phủ epoxy phenolic
- Nắp giạt: gắn liền với thân lon, bằng nhôm/ thiếc, mặt trong phủ epoxy
- Nắp trên (nắp vận): bằng thiếc, bên trong là gioăng PE/PP (gioăng là phần tiếp xúc với thực phẩm)
- Nắp dưới: bằng thiếc, có van thông khí.

Thông số kỹ thuật: <tùy theo nhu cầu khách hàng>

Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đưng thực phẩm.

Hướng dẫn bảo quản: bảo quản nơi sạch, khô ráo, thoáng mát; tránh ánh nắng trực tiếp, nhiệt độ 5 °C đến 40 °C, độ ẩm tương đối 30 % đến 80 %.

Thông tin cảnh báo: tránh làm rơi hoặc va đập mạnh.

Nhập khẩu bởi: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Địa chỉ: Lô đất số C.I.III - 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Sản xuất bởi: Dalian Wipac International Trading Co., Ltd.

Địa chỉ: Rm3-502, No.52 Qiancheng Street, Ganjingzi District, Dalian 116000, China (Trung Quốc)

Xuất xứ: Trung Quốc

TCCS 01:2026/MS303

Đáp ứng quy định Việt Nam. Không phù hợp để thương mại ở các quốc gia có quy định phụ gia, an toàn thực phẩm khác với Việt Nam.

GHI CHÚ: NHÃN THÙNG ĐỰNG NẮP DƯỚI



ĐỰ THẢO NHÃN PHỤ SẢN PHẨM (Phiên bản 2)

LON KIM LOẠI ĐỰNG THỰC PHẨM

Thành phần:

- Thân lon: bằng thiếc, mặt trong phủ epoxy phenoic
- Nắp giạt: gắn liền với thân lon, bằng nhôm/ thiếc, mặt trong phủ epoxy
- Nắp trên (nắp vận): bằng thiếc, bên trong là gioăng PE/PP (gioăng là phần tiếp xúc với thực phẩm)
- Nắp dưới: bằng thiếc, có van thông khí.

Thông số kỹ thuật: < tùy theo nhu cầu khách hàng >;

Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đưng thực phẩm.

Hướng dẫn bảo quản: bảo quản nơi sạch, khô ráo, thoáng mát; tránh ánh nắng trực tiếp, nhiệt độ 5 °C đến 40 °C, độ ẩm tương đối 30 % đến 80 %.

Thông tin cảnh báo: tránh làm rơi hoặc va đập mạnh.

Nhập khẩu bởi: Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Địa chỉ: Lô đất số C.I.III - 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Sản xuất bởi: Dalian Wipac International Trading Co., Ltd.

Địa chỉ: Rm3-502, No.52 Qiancheng Street, Ganjingzi District, Dalian 116000, China (Trung Quốc)

Xuất xứ: Trung Quốc

TCCS 01:2026/MS303

Đáp ứng quy định Việt Nam. Không phù hợp để thương mại ở các quốc gia có quy định phụ gia, an toàn thực phẩm khác với Việt Nam.

GHI CHÚ: NHÃN THÙNG ĐỰNG THÂN LON, NẮP GIẠT VÀ NẮP TRÊN (NẮP VẬN)

07 -04- 2026

16 APR 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ
BIÊN HÒA

NHÃN SẢN PHẨM
Nhãn gốc của nhà sản xuất

NHÃN THÙNG

TIN CAN

rang nguyên hạt 250gr



DO NOT DROP
HANDLE WITH CARE
MADE IN CHINA

MANUFACTURED BY:
Dalian Wipac International Trading Co., Ltd.

Quantity	
Net Weight:	
Gross Weight:	
Lot No.	

NHÃN THÙNG

TIN CAN

Bottom Lid with valve



DO NOT DROP
HANDLE WITH CARE
MADE IN CHINA

MANUFACTURED BY:
Dalian Wipac International Trading Co., Ltd.

Quantity	
Net Weight	
Gross Weight	
Lot Number:	

Đồng Nai, ngày 11 tháng 3 năm 2026




ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC






Phạm Thị Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA	NHÃN SẢN PHẨM Nhãn gốc của nhà sản xuất
--------------------------------------	--

NHÃN THÙNG

LON KIM LOẠI ĐỰNG THỰC PHẨM (LON THIẾC)	Số lượng
Rang nguyên hạt 250gr	
  	
KHÔNG ĐỂ RƠI XỬ LÝ CẨN THẬN SẢN XUẤT TẠI TRUNG QUỐC	Khối lượng tịnh
NHÀ SẢN XUẤT:	Khối lượng gộp
Dalian Wipac International Trading Co., Ltd.	Số lô

NHÃN THÙNG

LON KIM LOẠI ĐỰNG THỰC PHẨM (LON THIẾC)	Số lượng
Nắp đáy có van	
  	
KHÔNG ĐỂ RƠI XỬ LÝ CẨN THẬN SẢN XUẤT TẠI TRUNG QUỐC	Khối lượng tịnh
NHÀ SẢN XUẤT:	Khối lượng gộp
Dalian Wipac International Trading Co., Ltd.	Số lô



Đồng Nai, ngày 11 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Đã ký và đóng dấu)

LÊ THỊ NGÀ

Handwritten signature

Tôi, Đinh Thị Hòa, CCCD số: 040192044082 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 09/12/2022; cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ **tiếng Anh sang tiếng Việt**.

Ngày 23 tháng 03 năm 2026
Người dịch ký và ghi rõ họ tên

Đinh Thị Hòa

Ngày 23 tháng 03 năm 2026 (Ngày hai mươi ba, tháng ba, năm hai nghìn không trăm hai mươi sáu)

Tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, địa chỉ tại: số 184, đường Dương Bá Trạc, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tôi, **Đinh Anh Hòa** là Công chứng viên, Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHỨNG THỰC

- Bà Đinh Thị Hòa là người đã ký vào từng trang bản dịch này. Người thực hiện chứng thực đã đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch và nhận thấy phù hợp với chữ ký mẫu của cộng tác viên dịch thuật đã đăng ký tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn bản chứng thực này được lập thành **05** bản gốc (mỗi bản gốc gồm **02** tờ, **02** trang), lưu 01 (một) bản gốc tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số chứng thực: **0 0 0 6 4 9** Quyền số: **01/2026 - SCT/CKND**

Người thực hiện chứng thực
Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu
CÔNG CHỨNG VIÊN



Đinh Anh Hòa

16020
PHÒNG
G CHỨ
N VIỆT C
NG - T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ
BIÊN HÒA

NHÃN SẢN PHẨM
Nhãn gốc của nhà sản xuất

NHÃN THÙNG

TIN CAN

rang nguyên hạt 250gr



DO NOT DROP
HANDLE WITH CARE
MADE IN CHINA

MANUFACTURED BY:
Dalian Wipac International Trading Co., Ltd.

Quantity	
Net Weight:	
Gross Weight:	
Lot No.	

NHÃN THÙNG

TIN CAN

Bottom Lid with valve



DO NOT DROP
HANDLE WITH CARE
MADE IN CHINA

MANUFACTURED BY:
Dalian Wipac International Trading Co., Ltd.

Quantity	
Net Weight	
Gross Weight	
Lot Number:	



Đồng Nai, ngày 11 tháng 3 năm 2026



ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINACAFÉ
BIÊN HÒA

Trần Thị Nga

Q326A020717
(HDTN26001853)

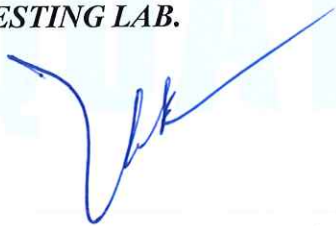
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/03/2026

Trang/ Page: 1/7

- Tên mẫu : LON KIM LOẠI ĐỰNG THỰC PHẨM
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Description - xem hình / see picture
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 03/03/2026
Date of receipt
- Thời gian thử nghiệm : 03/03/2026 – 23/03/2026 (bổ sung mẫu ngày 12/03/2026)
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA
Customer Lô đất số C.I.III - 3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / Refer to next page(s)
Testing result (s)

TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG
PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS
TESTING LAB.



Tiêu Trọng Minh Luân

KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Phan Thành Trung

Q326A020717
(HDTN26001853)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/03/2026

Trang/ Page: 2/7

A- THÂN LON (BAO GỒM PHẦN NẮP GIẬT)

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (lớp phủ bên trong)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (inner coating layer)</i> <ul style="list-style-type: none"> Thân/ <i>Body</i> Nắp/ <i>Top</i> Đường hàn/ <i>Welding line</i> 	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Polyester (+ Polyurethane) Epoxy resin Styrene acrylate copolymer (+ Polyurethane)	-
<u>THỬ NGHIỆM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST</u>					
7.2 Hàm lượng arsen/ <i>Arsenic content</i> <ul style="list-style-type: none"> Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i> Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i> 	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	≤ 0,2
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> <ul style="list-style-type: none"> Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i> Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i> 	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	≤ 0,1
7.4 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> <ul style="list-style-type: none"> Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i> Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i> 	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	≤ 0,4

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

Q326A020717
(HDTN26001853)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/03/2026

Trang/ Page: 3/7

Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit detection	Kết quả thử nghiệm Test result	Mức yêu cầu Require- ment (+)
7.5 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ Phenol content in water after 30 min at 60 °C	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	< 5,	≤ 5
7.6 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ Formaldehyde testing in water after 30 min at 60 °C	-	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	Âm tính/ negative	Âm tính/ negative
7.7 Hàm lượng epichlorohydrin trong pentane sau 120 phút ở 25 °C/ Epichlorohydrin content in pentane after 120 min at 25 °C	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	< 0,5,	≤ 0,5
7.8 Hàm lượng vinylchloride trong ethanol sau 24 giờ ở 5 °C/ Vinylchloride content in ethanol after 24 h at 5 °C	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	< 0,05,	≤ 0,05
7.9 Hàm lượng cặn khô/ Evaporation residue,		QCVN 12-3 :			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ In water after 30 min at 60 °C	µg/mL	2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong axit axetic 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ In heptan after 60 min at 25 °C	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-3 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ According to Technical specification of QCVN 12-3 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods”.

KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report .
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Q326A020717
(HDTN26001853)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/03/2026

Trang/ Page: 4/7

B- NẤP DƯỚI

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (lớp phủ bên trong)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (inner coating layer)</i>	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Epoxy resin	-
THỬ NGÂM THỜI NHIỆM/ ELUTION TEST					
7.2 Hàm lượng arsen/ <i>Arsenic content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,2
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,2
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,1
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,1
7.4 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,4
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,4
7.5 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong axit axetic 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

Q326A020717
 (HDTN26001853)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/03/2026

Trang/ Page: 5/7

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (*)</i>
7.6 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	< 5	≤ 5
7.7 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Formaldehyde testing in water after 30 min at 60 °C</i>	-	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	Âm tính/ <i>negative</i>	Âm tính/ <i>negative</i>
7.8 Hàm lượng epichlorohydrin trong pentane sau 120 phút ở 25 °C/ <i>Epichlorohydrin content in pentane after 120 min at 25 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	< 0,5	≤ 0,5
7.9 Hàm lượng vinylchloride trong ethanol sau 24 giờ ở 5 °C/ <i>Vinylchloride content in ethanol after 24 h at 5 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	< 0,05	≤ 0,05

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(*) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-3 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-3 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods”.*

KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

le

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*



Q326A020717
(HDTN26001853)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/03/2026

Trang/ Page: 6/7

C- NẮP TRÊN (NẮP VẶN)

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (mặt tiếp xúc với thực phẩm)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (contact with foodstuff)</i>	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Poly-propylene (+)	-
<u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u>					
7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
<u>THỬ NGÂM THỜI NHIỄM/ ELUTION TEST</u>					
7.4 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Heavy metals in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	-	< 1	≤ 1
7.5 Lượng KMnO ₄ sử dụng trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>KMnO₄ consumption in water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	1,0	KPH/ND	≤ 10
7.6 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	12,5	≤ 30
• Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

Q326A020717
(HDTN26001853)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

23/03/2026

Trang/ Page: 7/7

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-1 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-1 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods”.*

(*) Định tính thành phần nhựa chính/ *Qualitative analysis of main polymer*
KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*